

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Phan Xuân Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc
Ông Võ Đình Anh Bảo	Phó Giám đốc
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm 31 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Anh Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm 03 tháng 7 năm 2024)
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Hiệp

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

37
T
H
T
V
P

500
NH
T
M
CO
T
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Phước Quang Vinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6424-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.167.607.437	626.094.422.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	129.997.500.475	107.724.205.747
1. Tiền	111		129.997.500.475	107.724.205.747
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.000.000.000	73.850.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	105.000.000.000	73.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.426.163.648	218.734.200.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	182.383.571.596	193.871.072.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.996.274.351	5.511.482.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.046.317.701	19.351.645.188
IV. Hàng tồn kho	140	8	80.633.023.317	45.643.906.370
1. Hàng tồn kho	141		80.633.023.317	45.643.906.370
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		201.110.919.997	180.142.110.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	41.330.007.577	30.499.724.494
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.780.912.420	149.642.385.890
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.967.371.223.006	2.992.082.970.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.495.668.249	143.310.806.218
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	4.872.936.898
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	152.495.668.249	138.437.869.320
II. Tài sản cố định	220		2.413.791.106.223	2.384.689.695.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.413.388.887.513	2.384.170.388.952
- Nguyên giá	222		4.335.453.418.922	3.750.200.125.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.922.064.531.409)	(1.366.029.736.930)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	402.218.710	519.306.233
- Nguyên giá	228		1.550.565.620	1.550.565.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.148.346.910)	(1.031.259.387)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.741.342.058	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.741.342.058	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		397.343.106.476	464.082.469.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	389.941.429.637	457.798.096.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	7.401.676.839	6.284.372.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.697.538.830.443	3.618.177.393.104

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.260.622.925.092	2.359.449.851.541
I. Nợ ngắn hạn	310		797.534.574.791	645.212.721.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	225.971.062.574	143.658.997.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	19.608.261.500	16.892.699.540
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	54.558.016.848	11.358.346.261
4. Phải trả người lao động	314		51.507.220.343	45.976.250.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.021.689.943	5.892.327.192
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.909.696.152	82.435.986.358
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	380.727.816.106	302.949.235.716
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	37.008.384.196	31.421.864.201
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.222.427.129	4.627.014.498
II. Nợ dài hạn	330		1.463.088.350.301	1.714.237.129.848
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	75.450.789.659	87.072.855.860
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.387.637.560.642	1.627.164.273.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.436.915.905.351	1.258.727.541.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.436.915.905.351	1.258.727.541.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.154.999.890.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.154.999.890.000	1.050.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.083.129.818	74.436.530.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.832.885.533	134.291.010.904
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		476.108.804	3.313.683.179
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		187.356.776.729	130.977.327.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.697.538.830.443	3.618.177.393.104



Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu



Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.521.488.474.799	2.047.445.882.923
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.521.488.474.799	2.047.445.882.923
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.022.113.920.724	1.792.538.327.595
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		499.374.554.075	254.907.555.328
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	37.779.982.485	21.270.286.164
6. Chi phí tài chính	22	27	172.316.329.351	153.323.879.518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.229.258.428	130.598.537.637
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	64.746.904.118	55.437.228.264
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		300.091.303.091	67.416.733.710
9. Thu nhập khác	31	29	32.834.695.518	114.317.382.577
10. Chi phí khác	32	30	78.124.061.932	3.064.095.855
11. (Lỗ)/ lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(45.289.366.414)	111.253.286.722
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		254.801.936.677	178.670.020.432
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	68.562.463.947	50.553.861.435
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.117.303.999)	(2.861.168.728)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		187.356.776.729	130.977.327.725
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.541	1.077



Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu



Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	254.801.936.677	178.670.020.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	554.986.427.284	432.929.995.919
Các khoản dự phòng	03	5.586.519.995	11.529.116.017
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.071.223.667)	2.548.601.284
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.513.018.240)	(37.473.448.731)
Chi phí lãi vay	06	131.229.258.428	130.598.537.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	935.019.900.477	718.802.822.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	(48.813.275.442)	(70.383.037.892)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.989.116.947)	(18.924.177.761)
Thay đổi các khoản phải trả	11	10.944.266.065	201.036.779.043
Thay đổi chi phí trả trước	12	53.787.081.396	(324.124.347.117)
Tiền lãi vay đã trả	14	(129.169.014.743)	(128.557.838.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.438.944.502)	(40.629.002.450)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.573.000.310)	(6.690.976.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	751.767.895.994	330.530.221.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(585.154.498.040)	(1.166.152.430.071)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	32.888.932.451
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(39.000.000.000)	(26.850.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	7.850.000.000	40.500.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.795.902.822	5.065.529.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(611.508.595.218)	(1.114.547.968.163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	375.760.000.000	1.289.517.737.865
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(493.996.428.906)	(471.705.763.998)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(25.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.236.428.906)	792.311.973.867
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	22.022.871.870	8.294.227.119
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	107.724.205.747	99.295.597.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	250.422.858	134.381.036
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	129.997.500.475	107.724.205.747

Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu

Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, gần nhất là lần thứ 19 ngày 09 tháng 8 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 545 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 451 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải
Máy móc thiết bị
Thiết bị văn phòng

Số năm
5 - 13
3 - 10
3 - 6

N:090
CH
NH
ANJ

0112
CH
ÔNG
KIỂM
DEL
VIỆ
V1-TP

Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của Phương tiện vận tải của Công ty là tàu Gas Lotus từ 11 năm xuống 9 năm kể từ 01 tháng 01 năm 2024. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	80.169.119	73.439.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.917.331.356	107.650.766.133
	129.997.500.475	107.724.205.747

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,2% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất hàng năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long với số tiền 36.000.000.000 đồng, Ngân hàng Woori Việt Nam với số tiền 49.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 18).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Five Ocean Corporation	16.554.795.232	36.589.410.446
Công ty TNHH Vận tải Biển Ocean Express	14.802.724.665	-
Mitsubishi Corporation, Tokyo	-	8.758.796.822
Công ty TNHH Vận tải Biển Newsun	-	8.899.898.400
Khác	58.744.537.322	20.442.218.295
	90.102.057.219	74.690.323.963
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 34)	92.281.514.377	119.180.748.985
	182.383.571.596	193.871.072.948
c. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Five Ocean Corporation	-	4.872.936.898
	-	4.872.936.898

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi hộ chi phí tàu	9.656.108.870	1.111.952.178
Tạm ứng cho nhân viên	7.735.544.459	9.132.338.201
Lãi dự thu	2.469.876.711	2.466.406.575
Phạt vi phạm hợp đồng	-	5.285.276.500
Bảo hiểm xã hội, y tế	785.016.736	784.953.736
Khác	399.770.925	570.717.998
	21.046.317.701	19.351.645.188
b. Dài hạn		
Ký cược thuê tàu trần (*)	130.800.180.000	124.812.100.000
Ký cược tham gia hợp đồng khai thác tàu	20.200.800.000	12.047.500.000
Khác	1.494.688.249	1.578.269.320
	152.495.668.249	138.437.869.320

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ký cược thuê tàu trần dài hạn thể hiện số tiền đặt cọc liên quan đến tàu Minerva theo hợp đồng thuê ký ngày 08 tháng 6 năm 2023 và tàu Athena theo hợp đồng thuê ký ngày 30 tháng 6 năm 2023 với thời hạn thuê đều là 6 năm kể từ ngày bàn giao tàu.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhiên liệu, vật liệu	65.519.043.365	33.074.737.300
Vật tư, phụ tùng thay thế	15.113.979.952	12.569.169.070
	80.633.023.317	45.643.906.370

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	29.568.248.843	21.330.304.109
Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.135.946.104	4.336.604.586
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	2.866.500.000	2.730.000.000
Bảo hiểm thân tàu	1.476.026.197	1.028.768.700
Bảo hiểm thuyền viên	570.100.622	449.470.164
Chi phí khác	1.713.185.811	624.576.935
	41.330.007.577	30.499.724.494
b. Dài hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	324.754.677.417	393.596.862.899
Chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ	48.878.893.451	44.723.891.210
Chi phí thi công sửa chữa văn phòng	3.320.328.200	6.640.656.402
Chi phí khác	12.987.530.569	12.836.685.699
	389.941.429.637	457.798.096.210

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.707.651.278.724	42.548.847.158	3.750.200.125.882
Tăng trong năm	583.078.402.124	2.582.234.551	585.660.636.675
Điều chỉnh khác	(11.217.604.502)	10.931.160.867	(286.443.635)
Thanh lý, nhượng bán	-	(120.900.000)	(120.900.000)
Số dư cuối năm	4.279.512.076.346	55.941.342.576	4.335.453.418.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.345.296.178.423	20.733.558.507	1.366.029.736.930
Khấu hao trong năm	548.653.504.426	6.218.442.842	554.871.947.268
Điều chỉnh khác	(4.346.375.413)	5.630.122.624	1.283.747.211
Thanh lý, nhượng bán	-	(120.900.000)	(120.900.000)
Số dư cuối năm	1.889.603.307.436	32.461.223.973	1.922.064.531.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.362.355.100.301	21.815.288.651	2.384.170.388.952
Tại ngày cuối năm	2.389.908.768.910	23.480.118.603	2.413.388.887.513

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 3.317.951.879.870 đồng và 2.229.056.116.619 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 3.323.704.990.931 đồng và 2.182.221.244.600 đồng) để đảm bảo các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 294.077.040.777 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 294.217.300.681 đồng).

Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Gas Lotus từ 11 năm xuống 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 10.136.886.232 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm cũng sẽ tăng với số tiền tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang điện tử VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	50.000.000	1.500.565.620	1.550.565.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	50.000.000	981.259.387	1.031.259.387
Khấu hao trong năm		114.480.016	114.480.016
Điều chỉnh khác		2.607.507	2.607.507
Số dư cuối năm	50.000.000	1.098.346.910	1.148.346.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	519.306.233	519.306.233
Tại ngày cuối năm	-	402.218.710	402.218.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 978.165.620 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 498.560.000 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	37.008.384.187	31.421.864.201
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.401.676.839	6.284.372.840

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Aglow Trade Ltd	21.462.840.000	-
Merker International Limited	19.253.930.755	-
PT Indofuels Limited	10.107.827.404	1.041.726.250
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	9.333.138.346	5.313.334.095
KPI Ocean Connect Pte Ltd	8.871.150.572	8.074.193.011
Khác	95.591.738.595	56.040.598.960
	164.620.625.672	70.469.852.316
b. Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Thuyết minh 34)		
	61.350.436.902	73.189.145.308
	225.971.062.574	143.658.997.624

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
MJL (S) Pte.LTD	7.070.280.000	6.739.238.950
Petco Trading Labuan Company Limited	7.108.156.500	6.629.425.000
Mitsubishi Corporation, Tokyo	5.429.825.000	-
Sino Coast LTD	-	3.524.035.590
	19.608.261.500	16.892.699.540

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.166.123.232	68.562.463.947	25.438.944.502	54.289.642.677
Thuế thu nhập cá nhân	192.223.029	4.176.638.119	4.100.486.977	268.374.171
Thuế khác	-	329.650.984	329.650.984	-
	11.358.346.261	73.068.753.050	29.869.082.463	54.558.016.848

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	5.565.108.507	3.504.864.822
Trích trước tiền thuê tàu	3.527.809.156	-
Các khoản trích trước khác	4.928.772.280	2.387.462.370
	14.021.689.943	5.892.327.192

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ từ cho thuê tàu	-	76.474.263.358
Thu chi hộ khách hàng	1.073.142.000	765.719.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.836.554.152	5.196.003.339
	9.909.696.152	82.435.986.358
b. Dài hạn		
Tạm giữ lại khoản bù đắp của cổ đông (i)	75.450.789.659	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	87.072.855.860
	75.450.789.659	87.072.855.860

(i) Theo Nghị quyết số 19/NQ-NVT-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án mới liên quan đến việc bù đắp hiệu quả hoạt động của tàu. Theo đó, Công ty tạm giữ số tiền 75.450.789.659 đồng của ông Nguyễn Hồng Hiệp để thực hiện bù đắp chính thức sau khi Công ty và Chủ tàu Nhật Bản kết thúc hợp đồng thuê tàu Pacific Hope và Nord Hakata. Số tiền bù đắp theo nghĩa vụ cam kết bảo lãnh hiệu quả từng tàu không thấp hơn lợi nhuận theo phương án thuê Bareboat mà Hội đồng Quản trị đã phê duyệt, tối đa theo hợp đồng thế chấp cổ phần (Thuyết minh số 20).

18. VAY

	Số đầu năm VND Giá trị		Trong năm VND Giảm	Số cuối năm VND Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	302.949.235.716	380.727.816.106	302.949.235.716	380.727.816.106
Trong đó:				
- Thanh toán gốc vay (*)			302.949.235.716	
- Phân loại lại		380.727.816.106		
Vay dài hạn	1.627.164.273.988	375.760.000.000	615.286.713.346	1.387.637.560.642
Trong đó:				
- Giải ngân khoản vay		375.760.000.000		
- Thanh toán gốc vay (*)			234.558.897.240	
- Phân loại lại			380.727.816.106	
	1.930.113.509.704			1.768.365.376.748

(*) Trong đó, phần thanh toán gốc vay cho các khoản vay từ Cổ đông Nguyễn Hồng Hiệp thì bao gồm 64.566.800.000 đồng thanh toán bằng tiền và 43.511.704.050 đồng là khoản bù trừ công nợ phải thu với Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương – bên liên quan.

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	1.103.789.077.957	1.507.413.956.863
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (2)	396.398.062.500	46.442.812.500
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (3)	268.178.236.291	376.256.740.341
	1.768.365.376.748	1.930.113.509.704

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 3 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 28.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ từ 4,0%/năm đến 4,2% và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu NV Aquamarine (MOA) ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 29 tháng 6 năm 2021, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 22.997 VND/USD.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 15.400.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất cơ sở (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,94%/năm và được đảm bảo bằng tàu Bulk Oriana hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 23.250 VND/USD.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 35.000.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023. Khoản vay này chịu lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ từ 4,9%/năm đến 5,2% và được đảm bảo bằng tàu Global Liberty hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 27 tháng 7 năm 2023, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 23.630 VND/USD.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam bao gồm 02 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 62.510.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 3 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu EPIC 09 hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 375.760.000.000 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024. Khoản vay này chịu lãi suất bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 0,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu NV Apollo hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 10) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

(3) Khoản vay từ Cổ đông, ông Nguyễn Hồng Hiệp, bao gồm 5 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 115.572.000.000 đồng có thời hạn vay 05 năm kể từ ngày Công ty bắt đầu nhận được nguồn doanh thu từ tàu Pacific Hope (từ ngày 05 tháng 11 năm 2022), chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 13.829.071.007 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Pacific Hope sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 85.554.000.000 đồng có thời hạn vay 07 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 65.254.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Iris sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 41.896.750.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 24.677.185.284 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Nord Hakata sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 103.722.780.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 81.598.980.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Minerva sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 104.962.000.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 82.819.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Athena sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.

ĐẠI
BIỂU
CỔ
ĐÔNG
VÀ
HÀ
NG

125
CH
NG
KIỂM
ĐẠI
VIỆT
T-TP

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	326.629.235.550	272.949.235.716
Trong năm thứ hai	326.629.235.550	272.949.235.716
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	724.063.893.817	709.613.983.932
Trên năm năm	122.864.775.540	298.344.313.999
	1.500.187.140.457	1.553.856.769.363
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(326.629.235.550)	(272.949.235.716)
	1.173.557.904.907	1.280.907.533.647

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 268.178.236.291 đồng bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 54.098.580.556 đồng và vay dài hạn với số tiền là 214.079.655.735 đồng. Khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope có phụ lục thỏa thuận điều chỉnh thời hạn trả gốc của khoản vay đến khi hết thời gian vay là ngày 05 tháng 11 năm 2027, do đó số dư của khoản vay này được phân loại ở dài hạn. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn còn lại chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương
	VND
Số dư đầu năm	31.421.864.201
Trích lập dự phòng trong năm	37.008.384.196
Hoàn nhập dự phòng	(31.421.864.201)
Số dư cuối năm	37.008.384.196

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	115.499.989	1.154.999.890.000	105.000.000	1.050.000.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	115.499.989	1.154.999.890.000	105.000.000	1.050.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	850.000.000.000	29.787.926.956	282.392.007.623	1.162.179.934.579
Lợi nhuận trong năm	-	-	130.977.327.725	130.977.327.725
Góp vốn trong năm	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.378.371.958)	(6.378.371.958)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	44.648.603.703	(44.648.603.703)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.551.348.783)	(2.551.348.783)
Chia cổ tức	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.050.000.000.000	74.436.530.659	134.291.010.904	1.258.727.541.563
Lợi nhuận trong năm	-	-	187.356.776.729	187.356.776.729
Góp vốn trong năm (i)	104.999.890.000	-	(104.999.890.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(6.548.866.386)	(6.548.866.386)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	19.646.599.159	(19.646.599.159)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	(2.619.546.555)	(2.619.546.555)
Số dư cuối năm nay	1.154.999.890.000	94.083.129.818	187.832.885.533	1.436.915.905.351

(i) Trong năm Công ty đã thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 104.999.890.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2024. Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cập nhật vốn điều lệ thành 1.154.999.890.000 đồng.

(ii) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ đầu tư phát triển; quỹ thưởng Ban điều hành với các số tiền lần lượt là 6.548.866.386 đồng, 19.646.599.159 đồng, 2.619.546.555 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Tỷ lệ quyết quyền sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Tỷ lệ quyết quyền sở hữu (%)	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	589.050.000.000	51,00	51,00	535.500.000.000	51,00	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (*)	516.670.680.000	44,73	44,73	491.558.870.000	46,82	46,82
Cổ đông khác	49.279.210.000	4,27	4,27	22.941.130.000	2,18	2,18
	1.154.999.890.000	100	100	1.050.000.000.000	100	100

(*) Ông Nguyễn Hồng Hiệp đã thế chấp một số lượng cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty theo các hợp đồng thế chấp để đảm bảo hiệu quả đối với phương án kinh doanh của một số tàu, với chi tiết như sau:

Tàu	Số cổ phần thế chấp (triệu cổ phần)	Tổng số tiền đảm bảo cao nhất (tỷ đồng)
Pacific Hope	4,7	47
Iris	3,5	35
Nord Hakata	5,0	50
Minerva	2,5	25
Athena	2,5	25
Tổng	18,2	182

Trong thời gian thế chấp, bất kỳ cổ phần nào được Ông Nguyễn Hồng Hiệp mua thêm và toàn bộ cổ tức, quyền mua cổ phần mới, quyền nhận cổ phần thưởng, các tài sản, quyền tài sản, quyền và lợi ích vật chất khác phát sinh từ số cổ phần thế chấp này đều thuộc tài sản thế chấp và đều đảm bảo cho các nghĩa vụ trên.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	123	167
Đồng Bảng Anh ("GBP")	5.584	-
Đô la Mỹ ("USD")	3.943.992	2.239.276

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.697.150.030.443	388.800.000	3.697.538.830.443
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			3.697.538.830.443
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.259.578.602.348	1.044.322.744	2.260.622.925.092
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			2.260.622.925.092

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.497.819.104.266	23.669.370.533	2.521.488.474.799
Giá vốn	(2.001.175.095.243)	(20.938.825.481)	(2.022.113.920.724)
Kết quả hoạt động kinh doanh	496.644.009.023	2.730.545.052	499.374.554.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(64.746.904.118)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			434.627.649.957
Doanh thu hoạt động tài chính			37.779.982.485
Chi phí tài chính			(172.316.329.351)
Lỗ khác			(45.289.366.414)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			254.801.936.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(68.562.463.947)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.117.303.999
Lợi nhuận trong năm			187.356.776.729
Thông tin khác			
Khấu hao			554.986.427.284

Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.403.945.363.053	214.628.099.327	3.618.177.393.104
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			3.618.177.393.104
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.329.982.461.647	18.301.266.662	2.359.449.851.541
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			2.359.449.851.541

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm trước	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.004.727.984.987	42.717.897.936	2.047.445.882.923
Giá vốn	(1.749.837.002.776)	(42.701.324.819)	(1.792.538.327.595)
Kết quả hoạt động kinh doanh	254.890.982.211	16.573.117	254.907.555.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(55.437.228.264)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			199.470.327.064
Doanh thu hoạt động tài chính			21.270.286.164
Chi phí tài chính			(153.323.879.518)
Lợi nhuận khác			111.253.286.722
Lợi nhuận kế toán trước thuế			178.670.020.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(50.553.861.435)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.861.168.728
Lợi nhuận trong năm			130.977.327.725
Thông tin khác			
Khấu hao			432.929.995.919

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được doanh thu, giá vốn, tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	2.497.819.104.266	2.004.727.984.987
Doanh thu dịch vụ khác	23.669.370.533	42.717.897.936
	2.521.488.474.799	2.047.445.882.923

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	2.001.175.095.243	1.749.837.002.776
Giá vốn dịch vụ khác	20.938.825.481	42.701.324.819
	2.022.113.920.724	1.792.538.327.595

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.005.225.001	234.108.300.005
Chi phí nhân công	224.899.494.516	239.973.845.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.986.427.284	432.929.995.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.880.930.488	737.711.619.318
Chi phí khác bằng tiền	89.149.922.072	160.550.470.354
	2.065.921.999.361	1.805.274.231.040

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.799.372.958	5.266.325.073
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.980.609.527	16.003.961.091
	37.779.982.485	21.270.286.164

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	131.229.258.428	130.598.537.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.087.070.923	22.725.341.881
	172.316.329.351	153.323.879.518

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	29.486.351.712	25.978.553.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.662.982	537.458.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.168.863.159	26.559.091.970
Chi phí khác	5.561.026.265	2.362.124.155
	64.746.904.118	55.437.228.264

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bù đắp hiệu quả khai thác tàu (*)	-	75.450.789.659,0
Thu nhập từ được tài trợ tiền mua tàu (**)	28.842.570.000	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	32.888.932.451,0
Khác	3.992.125.518	5.977.660.467
	32.834.695.518	114.317.382.577

(*) Đây là khoản thu nhập khác từ Ông Nguyễn Hồng Hiệp, liên quan đến việc bù đắp chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường số 01/2024/NQ-NVT-ĐHĐCĐBT ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty đã tiếp nhận khoản tiền tài trợ không hoàn lại của Ông Nguyễn Hồng Hiệp với tổng số tiền 1.140.000 Đô la Mỹ để làm giải pháp thực hiện việc chọn mua tàu Chem Bulldog.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạm giữ lại khoản bù đắp của cổ đông (*)	75.450.789.659	-
Phạt vận chuyển thiếu hàng	-	1.417.855.906
Khác	2.673.272.209	1.646.239.949
	78.124.061.868	3.064.095.855

(*) Đây là khoản tạm giữ lại khoản bù đắp của Cổ đông theo Nghị quyết số 19/NQ-NVT-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị (như trình bày ở Thuyết minh số 17).

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	66.075.541.301	38.366.123.232
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.486.922.646	12.187.738.203
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.562.463.947	50.553.861.435

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	254.801.936.677	178.670.020.432
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế	75.575.769.827	13.160.595.729
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(40.873.883.553)	(20.619.415.536)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	116.449.653.380	33.780.011.265
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	330.377.706.504	191.830.616.161
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	66.075.541.301	38.366.123.232

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.117.303.999)	(2.861.168.728)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.117.303.999)	(2.861.168.728)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	187.356.776.729	130.977.327.725
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.367.838.836)	(6.548.866.386)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	177.988.937.893	124.428.461.339
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	115.499.989	115.499.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.541	1.077

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế trong năm 2024 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do do ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phát hành từ nguồn Lợi nhuận sau thuế trong năm tài chính này của Công ty:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	130.977.327.725	-	130.977.327.725
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.548.866.386)	-	(6.548.866.386)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	124.428.461.339	-	124.428.461.339
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	105.000.000	10.499.989	115.499.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.185	(108)	1.077

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	457.164.631.031	308.807.314.825

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	457.758.126.757	451.577.558.121
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.065.956.918.320	1.277.971.567.496
Trên năm năm	441.846.763.560	658.319.910.120
	1.965.561.808.637	2.387.869.035.737

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2030, thuê kho từ ngày 20 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025, thuê xe từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 và các khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 6 đến 10 năm.

Cam kết cho thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	371.990.368.630	363.471.234.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên đi thuê không hủy ngang với lịch thu hồi như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	396.314.445.000	363.241.991.538
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	286.649.352.000	197.046.340.615
	682.963.797.000	560.288.332.153

Công ty đang cho thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty và Indian Oil Corporation Ltd ký ngày 02 tháng 8 năm 2024, có thời hạn 2 năm kể từ ngày bàn giao tàu với giá thuê là 43.000 Đô la Mỹ/ngày.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP –
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP –
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu
 khí, CTCP (PVMR)
 Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí
 Việt Nam - PV EIC (PVTSR)
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC
 Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các đơn vị thành viên
 Ông Nguyễn Hồng Hiệp
 Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec
 Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ
 Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm
 soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Công ty con của Petrovietnam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Cổ đông lớn của Công ty
 Công ty của thành viên mật thiết trong gia đình
 của người quản lý/cổ đông lớn
 Công ty của thành viên mật thiết trong gia đình
 của người quản lý/cổ đông lớn
 Công ty của thành viên mật thiết trong gia đình
 của người quản lý/cổ đông lớn
 Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	254.087.516.767	378.121.877.091
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	46.351.903.797	73.113.527.213
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	24.536.090.409	24.204.813.387
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	4.682.514.489	4.566.465.775
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	138.489.000.370	123.420.133.343
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	142.977.089.666	231.224.931.287
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	96.225.319.036	1.320.457.956.649
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	62.229.625.146	86.527.139.131
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	60.087.168.874	11.849.228.415
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	21.356.439.476	105.843.127.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.462.181.818	5.628.709.672
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	787.564.030	2.264.488.854
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	804.347.918	469.628.335
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	13.616.000	15.210.000
Phí đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.970.375.234	2.150.417.164
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	820.572.301	863.402.469
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	34.108.994.228	30.757.271.900
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	157.471.020	737.903.514
Công ty Bảo Hiểm PVI Thủ Đô	-	260.062.500
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	-	5.285.276.500
Nhận vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	336.135.530.000
Trả gốc vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	108.078.504.050	75.450.789.659
Cổ tức đã thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	13.005.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	11.965.715.385
Cổ đông khác	-	529.284.615
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	53.550.000.000	102.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	49.197.330.000	93.641.440.000
Các cổ đông khác	2.252.560.000	4.358.560.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	<u>7.920.438.055</u>	<u>4.420.466.397</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	60.581.580.924	90.191.509.596
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	27.894.645.518	17.153.397.105
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	-	7.219.708.200
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	3.805.287.935	2.705.951.047
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	-	1.910.183.037
	<u>92.281.514.377</u>	<u>119.180.748.985</u>
Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	22.236.598.532	23.855.115.208
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	21.308.646.788	13.635.081.754
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.663.632.976	20.728.543.408
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	2.906.279.516	14.015.788.670
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	542.856.073	646.889.836
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	388.754.728	111.937.155
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	170.344.086	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	127.258.923	20.357.944
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.065.280	-
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	-	175.431.333
	<u>61.350.436.902</u>	<u>73.013.713.975</u>
Phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	-	5.285.276.500
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.833.333	72.900.000
	<u>10.833.333</u>	<u>5.358.176.500</u>
Phải trả khác		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	1.641.992.400	955.557.800
Ông Nguyễn Hồng Hiệp - tạm giữ khoản bù đắp	75.450.789.659	-
	<u>77.092.782.059</u>	<u>955.557.800</u>
Các khoản vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	<u>268.178.236.291</u>	<u>376.256.740.341</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 5.565.108.507 đồng (năm 2023: 3.504.864.822 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.469.876.711 đồng (năm 2023: 2.466.406.575 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 721.734.964 đồng (năm 2023: 730.288.000 đồng), là tiền ứng trước để mua tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu



Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

